

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh.

I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 và Luật sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020; Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015; Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019; Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ Quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Thực hiện công văn số 6102/BTC-CST ngày 14/6/2023 của Bộ Tài chính về triển khai thực hiện Nghị định số 27/2023/NĐ-CP; theo đó, Bộ Tài chính đề nghị UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: “Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương (khoản 1 Điều 9 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP)”.

UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh cho chủ trương xây dựng Nghị quyết quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

II. Dự kiến nội dung chính của Nghị quyết

1. Tên phí: mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

2. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về đối tượng chịu phí; người nộp phí; tổ chức thu phí; các trường hợp được miễn phí; mức thu, phương pháp tính, kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

3. Đối tượng nộp phí:

Theo Điều 4 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

4. Cơ quan thu phí:

Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là cơ quan Thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5. Dự kiến đề xuất mức thu phí

Thực hiện theo trình tự thủ tục ban hành văn bản quy phạm pháp luật và quy định tại Khoản 1, Điều 6 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; trên cơ sở Đề án mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 02/7/2024 (chi tiết đính kèm Đề án); UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn hoặc m^3 khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan-gan (mangan)	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
7	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	60.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn hoặc m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Đá, sỏi		-
2.1	Sỏi	m ³	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	6.750
4	Đá làm fluorit	m ³	4.500
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m ³	70.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m ³	7.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m ³	70.000
7	Cát vàng	m ³	7.500
8	Cát trắng	m ³	10.500
9	Các loại cát khác	m ³	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m ³	3.000
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m ³	45.000
13	Cao lanh	Tấn	5.800
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000
18	Than gồm:	Tấn	10.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn hoặc m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
	- Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác		
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
20	Cuội, sạn	m ³	9.000
21	Đất làm thạch cao	m ³	3.000
22	Các loại đất khác	m ³	2.000
23	Talc, diatomit	Tấn	30.000
24	Graphit, serecit	Tấn	5.000
25	Phen - sờ - phát (felspat)	Tấn	4.600
26	Nước khoáng thiên nhiên	m ³	3.000
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

6. Về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí

a) Kê khai, nộp và quyết toán phí

- Theo khoản 1 Điều 8 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản có trách nhiệm cung cấp tài liệu, sổ kế toán, chứng từ, hóa đơn và hồ sơ tài liệu khác có liên quan đến việc tính và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, thanh tra hoặc khi cơ quan thuế phát hiện đối tượng nộp phí có dấu hiệu vi phạm theo quy định.

b) Quản lý và sử dụng, quyết toán phí

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (không kể dầu thô, khí thiên nhiên, khí than) là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí được thực hiện theo quy định của pháp luật.

III. Thời gian dự kiến đề nghị HĐND tỉnh xem xét:

Tại vào kỳ họp thứ 15, Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VII (dự kiến tháng 9/2024)

UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét, chấp thuận./

(Kèm theo bản thuyết minh).

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- C^{AT} và các PCTUBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, TL, HL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Hữu Hoàng

THUYẾT MINH

Về việc quy định mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

(Kèm theo Tờ trình số 369/TTr-UBND ngày 05/7/2024 của UBND tỉnh)

I. Căn cứ pháp lý

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

II. Thuyết minh:

1. Tên phí: mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

2. Phạm vi điều chỉnh: Quy định về đối tượng chịu phí; người nộp phí; tổ chức thu phí; các trường hợp được miễn phí; mức thu, phương pháp tính, kê khai, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

3. Đối tượng nộp phí:

Theo Điều 4 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

4. Cơ quan thu phí:

Tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là cơ quan Thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

5. Mức thu

Thực hiện theo Đề án mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1723/QĐ-UBND ngày 02/7/2024, mức thu đề xuất như sau:

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn hoặc m ³ khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
I	Quặng khoáng sản kim loại		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng măn-gan (mangan)	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	270.000
7	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	50.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	270.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	60.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	60.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
II	Khoáng sản không kim loại		
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
2	Đá, sỏi		-
2.1	Sỏi	m ³	9.000
2.2	Đá		
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m ³	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m ³	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m ³	6.750
4	Đá làm fluorit	m ³	4.500

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn hoặc m^3 khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)		
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m^3	70.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m^3	7.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m^3	70.000
7	Cát vàng	m^3	7.500
8	Cát trắng	m^3	10.500
9	Các loại cát khác	m^3	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m^3	3.000
11	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m^3	45.000
13	Cao lanh	Tấn	5.800
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	30.000
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	5.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	5.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	10.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu	Tấn	70.000

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính (tấn hoặc m^3 khoáng sản nguyên khai)	Mức thu (đồng)
	trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)		
20	Cuội, sạn	m^3	9.000
21	Đất làm thạch cao	m^3	3.000
22	Các loại đất khác	m^3	2.000
23	Talc, diatomit	Tấn	30.000
24	Graphit, sericit	Tấn	5.000
25	Phen - sò - phát (felspat)	Tấn	4.600
26	Nước khoáng thiên nhiên	m^3	3.000
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000

6. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí:

a) Kê khai, nộp và quyết toán phí

Theo khoản 1 Điều 8 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản có trách nhiệm cung cấp tài liệu, sổ kế toán, chứng từ, hóa đơn và hồ sơ tài liệu khác có liên quan đến việc tính và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản khi cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra, thanh tra hoặc khi cơ quan thuế phát hiện đối tượng nộp phí có dấu hiệu vi phạm theo quy định.

b) Quản lý và sử dụng, quyết toán phí

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (không kể dầu thô, khí thiên nhiên, khí than) là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%, được quản lý và sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.